

DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ

THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

Số: 01/2026/NĐ238

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Lê Thuận An	10A1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Lê Thuận An	
2	Nguyễn Hoà Bình	10A1	Kinh	Đăk Nang	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Hoà Bình	
3	Nguyễn Hà Chi	10A1	Kinh	Thôn 5	Quảng Sơn	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Hà Chi	
4	Đặng Thị Ngọc Diễm	10A1	Dao	Nam ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Đặng Thị Ngọc Diễm	
5	Võ Hà Dũng	10A1	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Võ Hà Dũng	
6	Hoàng Nguyễn Anh Diệp	10A1	Kinh	Đăk Nang	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Hoàng Nguyễn Anh Diệp	
7	Vừ A Hải	10A1	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Vừ A Hải	
8	Ngô Anh Hào	10A1	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Ngô Anh Hào	
9	Nguyễn Hoàng Gia Hào	10A1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Hoàng Gia Hào	
10	Nguyễn Tấn Nhật Hiền	10A1	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Tấn Nhật Hiền	
11	Trần Anh Khoa	10A1	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Trần Anh Khoa	
12	Nguyễn Thị Út Kiều	10A1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Thị Út Kiều	
13	Lê Nguyễn Thiên Kim	10A1	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Lê Nguyễn Thiên Kim	
14	Phạm Văn Lạc	10A1	Kinh	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Phạm Văn Lạc	
15	Nguyễn Mai Trúc Linh	10A1	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Mai Trúc Linh	
16	Lý Thị Luyến	10A1	Dao	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Lý Thị Luyến	
17	Phạm Công Minh	10A1	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Phạm Công Minh	
18	Lý Thị Na	10A1	Dao	Quảng Hà	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Lý Thị Na	
19	Chung Thị Kim Ngân	10A1	Hoa	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Chung Thị Kim Ngân	
20	Lý Thị Ngân	10A1	Dao	Nam Ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		LÝ THỊ NGÂN	
21	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	10A1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Thị Bảo Ngọc	
22	Nguyễn Hoài Nguyên	10A1	Kinh	Đăk Nang	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Hoài Nguyên	
23	Hoàng Lê Phương Nhi	10A1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Hoàng Lê Phương Nhi	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
24	Huỳnh Thị Diệu Nhi	10A1	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nhi	Huỳnh Thị Diệu Nhi	
25	Phạm Thị Yến Nhi	10A1	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nhi	Phạm Thị Yến Nhi	
26	Nguyễn Quỳnh Như	10A1	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Như	Nguyễn Quỳnh Như	
27	Ngân Thị Pha Ny	10A1	Mường	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Ny	Ngân Thị Pha Ny	
28	Nguyễn Trọng Phi	10A1	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Phi	Nguyễn Trọng Phi	
29	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	10A1	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Phương	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	
30	Trần Đình Bảo Pôn	10A1	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Pôn	Trần Đình Bảo Pôn	
31	Nguyễn Anh Quân	10A1	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Quân	Nguyễn Anh Quân	
32	Tráng Thị Sầu	10A1	Hmông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Sầu	Tráng Thị Sầu	
33	H Sương	10A1	Mnông	Bon Đăk Prí	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Sương	H Sương	
34	Lò Mỹ Tâm	10A1	Thái	Buôn Krái	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tâm	Lò Mỹ Tâm	
35	Nguyễn Thị Thủy Tiên	10A1	Kinh	Đăk Nang	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tiên	Nguyễn Thị Thủy Tiên	
36	Sơ Ngọc Tiên	10A1	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tiên	Sơ Ngọc Tiên	
37	Trần Phúc Toàn	10A1	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Toàn	Trần Phúc Toàn	
38	Võ Thuỳ Trang	10A1	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Trang	Võ Thuỳ Trang	
39	Bùi Ngọc Minh Trí	10A1	Mường	Phú Cường	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Trí	Bùi Ngọc Minh Trí	
40	Hồ Minh Trí	10A1	Kinh	Ea Ring	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Trí	Hồ Minh Trí	
41	Lý Thị Ánh Tuyết	10A1	Dao	Quảng Hà	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tuyết	Lý Thị Ánh Tuyết	
42	Đình Công Vinh	10A1	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Vinh	Đình Công Vinh	
43	Nguyễn Phan Thiên Vy	10A1	Kinh	Đăk Nang	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Vy	Nguyễn Phan Thiên Vy	
44	Phan Thị Hải Ý	10A1	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Phát	Phan Thị Hải Ý	
45	Nguyễn Minh Phát	10A1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Phát	Nguyễn Minh Phát	
<b>Tổng cộng</b>									<b>33.150.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: (Ba mươi ba triệu một trăm năm mươi ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 45 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm

*Lê Văn Trà*

Phụ trách kế toán

*Lan Phương*  
Hô Thị Lan Phương  
Page 2



**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**  
Số: 01/2026/NĐ238

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Đoàn Gia Bảo	10A2	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Đoàn Gia Bảo	
2	Phạm Gia Bảo	10A2	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Phạm Gia Bảo	
3	Lưu Ngọc Cẩm	10A2	Kinh	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Lưu Ngọc Cẩm	
4	Mai Thị Thuý Châm	10A2	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Mai Thị Thuý Châm	
5	Trần Ngọc Diệp	10A2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Trần Ngọc Diệp	
6	Đặng Văn Bảo Duy	10A2	Kinh	Phú Cường	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Đặng Văn Bảo Duy	
7	Lê Nhất Duy	10A2	Kinh	Nam Xuân	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Lê Nhất Duy	
8	Trần Đức Duy	10A2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Trần Đức Duy	
9	Đặng Văn Hải	10A2	Dao	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Đặng Văn Hải	
10	Hâu Văn Hành	10A2	Hmông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Hâu Văn Hành	
11	Nguyễn Thị Thu Hiền	10A2	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Nguyễn Thị Thu Hiền	
12	Trần Thanh Huyền	10A2	Kinh	Xuyên Nghĩa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Trần Thanh Huyền	
13	Thái Kha	10A2	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Thái Kha	
14	Nguyễn Duy Khánh	10A2	Kinh	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Nguyễn Duy Khánh	
15	Đặng Văn Linh	10A2	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Đặng Văn Linh	
16	Nguyễn Văn Lợi	10A2	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Nguyễn Văn Lợi	
17	Trần Vũ Khánh Ly	10A2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Trần Vũ Khánh Ly	
18	Cầm Thị Hiền My	10A2	Thái	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	CẦM THỊ HIỀN MY	
19	Nguyễn Trần Kiều My	10A2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Nguyễn Trần Kiều My	
20	Nguyễn Văn Nghĩa	10A2	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Nguyễn Văn Nghĩa	
21	Huỳnh Thị Bảo Ngọc	10A2	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>[Signature]</i>	Huỳnh Thị Bảo Ngọc	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
22	Lữ Thị Như Ngọc	10A2	Thái	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Ngọc	Lữ Thị Như Ngọc	
23	Phạm Thị Khánh Ngọc	10A2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Ngọc	Phạm Thị Khánh Ngọc	
24	Nguyễn Khánh Nhật	10A2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nhật	Nguyễn Khánh Nhật	
25	Đỗ Ngô Tuyết Nhi	10A2	Kinh	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nhi	Đỗ Ngô Tuyết Nhi	
26	Nguyễn Thị Yến Nhi	10A2	Kinh	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nhi	Nguyễn Thị Yến Nhi	
27	Lữ Hồng Nhung	10A2	Thái	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nhung	Lữ Hồng Nhung	
28	Đặng Thị Tâm Như	10A2	Dao	Quảng Hà	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Như	Đặng Thị Tâm Như	
29	Trương Thị Tố Như	10A2	Kinh	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Như	Trương Thị Tố Như	
30	Võ Tấn Lực	10A2	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Lực	Võ Tấn Lực	
31	Y Lực Ê Nuôi	10A2	Ê-đê	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Lực	Y Lực Ê Nuôi	
32	Nguyễn Nhật Minh Quân	10A2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Quân	Nguyễn Nhật Minh Quân	
33	Trần Anh Tài	10A2	Kinh	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tài	Trần Anh Tài	
34	Nguyễn Thị Kim Thảo	10A2	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thảo	Nguyễn Thị Kim Thảo	
35	Phạm Phương Thảo	10A2	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thảo	Phạm Phương Thảo	
36	Đoàn Đại Trí Thiện	10A2	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thiện	Đoàn Đại Trí Thiện	
37	Nguyễn Đỗ Phương Thùy	10A2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thùy	Nguyễn Đỗ Phương Thùy	
38	Võ Thị Phương Thùy	10A2	Kinh	Đăk Nang	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thùy	Võ Thị Phương Thùy	
39	Trần Thị Kim Thương	10A2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thương	Trần Thị Kim Thương	
40	Nguyễn Minh Tiến	10A2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tiến	Nguyễn Minh Tiến	
41	Hồ Ngọc Bảo Trân	10A2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Trân	Hồ Ngọc Bảo Trân	
42	Nguyễn Thị Cát Tường	10A2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tường	Nguyễn Thị Cát Tường	
43	Võ Mạnh Tường	10A2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tường	Võ Mạnh Tường	
44	Nguyễn Văn Tường	10A2	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tường	Nguyễn Văn Tường	
<b>Tổng cộng</b>									<b>19.800.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: (Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng)

Danh sách này gồm có 44 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm

*Amh*  
Lê Thị Mỹ Linh

Phụ trách kế toán

*Phu*  
Hồ Thị Lan Phương



**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**

**THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**

Số: 01/2026/NĐ238

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Trần Văn An	10A3	Kinh	Nam Xuân	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Trần Văn An	
2	Lê Nguyễn Gia Bảo	10A3	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Lê Nguyễn Gia Bảo	
3	Võ Ngọc Bảo	10A3	Kinh	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Võ Ngọc Bảo	
4	Trần Thị Ngọc Bích	10A3	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Trần Thị Ngọc Bích	
5	Hầu A Bình	10A3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Hầu A Bình	
6	Hoàng Văn Cảnh	10A3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Hoàng Văn Cảnh	
7	Phạm Thị Minh Châu	10A3	Kinh	Bon Đắc Pri	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Phạm Thị Minh Châu	
8	Mùa Thị Chung	10A3	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Mùa Thị Chung	
9	Nguyễn Quốc Cường	10A3	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Nguyễn Quốc Cường	
10	H Quyết Buôn Dấp	10A3	Ê-đê	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	H Quyết Buôn Dấp	
11	Giàng Thanh Dĩa	10A3	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Giàng Thanh Dĩa	
12	Sầm Thị Linh Giang	10A3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Sầm Thị Linh Giang	
13	Lữ Nguyễn Ngọc Hân	10A3	Thái	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Lữ Nguyễn Ngọc Hân	
14	H Ly Na Hdrue'	10A3	Ê-đê	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	H Ly Na Hdrue'	
15	Phạm Trung Hiếu	10A3	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Phạm Trung Hiếu	
16	Triệu Thị Hoa	10A3	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Triệu Thị Hoa	
17	Lâm Văn Huy	10A3	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Lâm Văn Huy	
18	Nguyễn Duy Khánh	10A3	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Nguyễn Duy Khánh	
19	Đỗ Trần Tuấn Kiệt	10A3	Kinh	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Đỗ Trần Tuấn Kiệt	
20	H - Thiên Kman	10A3	Ê-đê	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	H - Thiên Kman	
21	Hoàng Thị Lan	10A3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Hoàng Thị Lan	
22	Lý Thị Lan	10A3	Dao	Nam Ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Lý Thị Lan	
23	Hầu A Lầu	10A3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Hầu A Lầu	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
24	Phàng A Minh	10A3	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Minh	Phàng A Minh	
25	Ngân Thị Ngem	10A3	Thái	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Ngem	Ngân Thị Ngem	
26	Trần Hồng Nguyên	10A3	Kinh	Xuyên Nghĩa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nguyên	Trần Hồng Nguyên	
27	Võ Thị Tuyết Nhi	10A3	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nhi	Võ Thị Tuyết Nhi	
28	Cao Thị Quỳnh Như	10A3	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Như	CAO THỊ QUỲNH NHƯ	
29	Trần Tâm Như	10A3	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Như	Trần Tâm Như	
30	Y - Phin Niê	10A3	Ê-đê	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Phin Niê	Y - Phin Niê	
31	Đặng Thị Niêm	10A3	Sán Chay	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Niêm	Đặng Thị Niêm	
32	Dương Thị Phương	10A3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Phương	Dương Thị Phương	
33	Lê Công Bảo Rìn	10A3	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Rìn	Lê Công Bảo Rìn	
34	Y - Đời Buôn Rung	10A3	Mnông	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Đời	Y - Đời Buôn Rung	
35	H Sana	10A3	Ê-đê	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Sana	H Sana	
36	Nguyễn Thế Minh Sang	10A3	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Sang	Nguyễn Thế Minh Sang	
37	Giàng A Sân	10A3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Sân	Giàng A Sân	
38	Hoàng Ngọc Thái	10A3	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thái	Hoàng Ngọc Thái	
39	Lê Nguyễn Hưng Thanh	10A3	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thanh	Lê Nguyễn Hưng Thanh	"Ba"
40	Nguyễn Minh Thừa	10A3	Kinh	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thừa	Nguyễn Minh Thừa	
41	Hồ Thị Tiên	10A3	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tiên	Hồ Thị Tiên	
42	Đỗ Thị Tĩnh	10A3	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tĩnh	Đỗ Thị Tĩnh	
43	Nguyễn Trần Quỳnh Trâm	10A3	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Trâm	Nguyễn Trần Quỳnh Trâm	
44	Trà Trần Hoàng Vũ	10A3	Kinh	Xuyên Nghĩa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Vũ	Trà Trần Hoàng Vũ	
45	Y - Lê Minh Yôkla	10A3	Mnông	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Yôkla	Yôkla	
46	Y - Niên Yôkla	10A3	Mnông	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Niên	Y - Niên	
<b>Tổng cộng</b>									<b>34.500.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: ( Ba mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 46 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm

Phụ trách kế toán

Hồ Thị Lan Phương  
Page 2

Quảng Phú, ngày 18 tháng 05 năm 2026

Hiệu trưởng



Trịnh Đức Tiến

DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ  
THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

Số: 01/2026/NĐ238

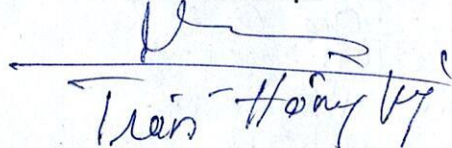
STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	H' Bel	10A4	M'Nông	Bon Choih	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Bel	H' Bel	
2	H' Sơ Ni Bkrông	10A4	M'Nông	Bon Choih	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Sơ Ni	H' Sơ Ni Bkrông	
3	Trần Văn Thiên Bkrông	10A4	Ê Đê	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thiên	Trần Văn Thiên Bkrông	
4	Đỗ Phương Chi	10A4	Kinh	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Chi	Đỗ Phương Chi	
5	Sông A Chông	10A4	HMông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Chông	Sông A Chông	
6	Nguyễn Trường Duẩn	10A4	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Duẩn	Nguyễn Trường Duẩn	
7	Nguyễn Phạm Thuỳ Dương	10A4	Kinh	Xuyên Nghĩa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Dương	Nguyễn Phạm Thuỳ Dương	
8	Nguyễn Thành Đạt	10A4	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Đạt	Nguyễn Thành Đạt	
9	Nguyễn Viết Thành Đạt	10A4	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Đạt	Nguyễn Viết Thành Đạt	
10	Y - Rô Bi Ênuôl	10A4	Ê Đê	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Rô bi	Y Rô bi	
11	Sông Thị Giang	10A4	HMông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Giang	Sông Thị Giang	
12	Lý Thị Thu Hằng	10A4	Dao	Nam Ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Hằng	Lý Thị Thu Hằng	
13	Đinh Thị Ngọc Hân	10A4	Kinh	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Hân	Đinh Thị Ngọc Hân	
14	H Trâm Hmök	10A4	Ê Đê	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Trâm	H Trâm Hmök	
15	Mai Tổng Huy	10A4	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Huy	Mai Tổng Huy	
16	Nguyễn Thị Thanh Kiều	10A4	Kinh	Tân Lập	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Kiều	Nguyễn Thị Thanh Kiều	
17	H Nhanh Kmăn	10A4	Ê Đê	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nhanh	H Nhanh Kmăn	
18	H - Trúc Buôn Krông	10A4	M Nông	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Trúc	H - Trúc Buôn Krông	
19	H Đỗ A Ktla	10A4	M'Nông	Buôn plao siêng	Ea R'Bin	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Đỗ A	H Đỗ A Ktla	
20	Đặng Quốc Lập	10A4	Dao	Nam Ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Lập	Đặng Quốc Lập	
21	Đặng Ngọc Long	10A4	Kinh	xuyên hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Long	Đặng Ngọc Long	
22	H Ngôn Mlô	10A4	M'Nông	Buôn plao siêng	Ea R'Bin	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Ngôn	H Ngôn Mlô	
23	Đặng Thuỳ My	10A4	Dao	Nam Ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	My	Đặng Thuỳ My	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
24	Nguyễn Thiện Nam	10A4	Kinh	Buôn Krưê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nam	Ng' Thiện Nam	
25	Giàng Thị Ngọc Như	10A4	HMông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Như	Giàng Thị Ngọc Như	
26	Phan Tâm Như	10A4	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Như	Phan Tâm Như	
27	H' Nhi - Niê	10A4	Ê Đê	Buôn Krưê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nhi	H' NHI - NIÊ	
28	Địch Thị Kim Oanh	10A4	Nùng	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Oanh	Địch Thị Kim Oanh	
29	Lê Thị Lệ Quyên	10A4	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Quyên	Lê Thị Lệ Quyên	
30	Phạm Văn Quyết	10A4	Kinh	Buôn Krưê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Quyết	Phạm Văn Quyết	
31	Dương Nguyễn Như Quỳnh	10A4	Kinh	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Quỳnh	Dương Nguyễn Như Quỳnh	
32	Y - Trọng Buôn Rung	10A4	M Nông	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Rung	Y Trọng Buôn Rung	
33	Hờ Thị Sênh	10A4	HMông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Sênh	Hờ Thị Sênh	
34	Trần Quốc Sỹ	10A4	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Sỹ	Trần Quốc Sỹ	
35	Võ Văn Anh Tài	10A4	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tài	Võ Văn Anh Tài	
36	Trần Thị Thanh	10A4	Kinh	Buôn plao siêng	Ea R'Bin	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thanh	Trần Thị Thanh	
37	Phạm Văn Thành	10A4	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thành	Phạm Văn Thành	
38	Lý Thị Thảo	10A4	Dao	Nam Ninh	Năm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thảo	Lý Thị Thảo	
39	Hà Văn Thuận	10A4	Thái	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thuận	Hà Văn Thuận	
40	Nguyễn Võ Bảo Trinh	10A4	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Trinh	Nguyễn Võ Bảo Trinh	
41	Vũ Thị Ánh Tuyết	10A4	Kinh	Nam Xuân	Năm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tuyết	Vũ Thị Ánh Tuyết	
42	Lý Văn Vũ	10A4	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Vũ	Lý Văn Vũ	
43	Đỗ Thị Tường Vy	10A4	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Vy	Đỗ Thị Tường Vy	
44	Giàng Thị Xay	10A4	HMông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Xay	Giàng Thị Xay	
45	Lâm Kim Thùy	10A4	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thùy	Lâm Kim Thùy	
<b>Tổng cộng</b>									<b>20.250.000</b>			


Tổng số tiền bằng chữ: (Hai mươi triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 45 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm



Phụ trách kế toán

  
Hồ Thị Lan Phương

Page 2



**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**  
Số: 01/2026/NĐ238

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Trần Hà Anh	11C1	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Anh	Trần Hà Anh	
2	Nguyễn Phạm Gia Ân	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Ân	Nguyễn Phạm Gia Ân	
3	Cao Như Bằng	11C1	Kinh	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Bằng	Cao Như Bằng	
4	Trần Đức Minh Bảo	11C1	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Bảo	Trần Đức Minh Bảo	
5	Trần Diệp Chi	11C1	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Chi	Trần Diệp Chi	
6	Chế Nguyễn Khánh Du	11C1	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Du	Chế Nguyễn Khánh Du	
7	Vũ Thành Đạt	11C1	Kinh	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Đạt	Vũ Thành Đạt	
8	Cao Công Định	11C1	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Định	Cao Công Định	
9	Lý Công Giáp	11C1	Kinh	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Giáp	Lý Công Giáp	
10	Trần Thị Thu Hà	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Hà	Trần Thị Thu Hà	
11	Trịnh Thị Mỹ Hạnh	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Hạnh	Trịnh Thị Mỹ Hạnh	
12	Nguyễn Duy Khánh	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Khánh	Nguyễn Duy Khánh	
13	Nguyễn Anh Khoa	11C1	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Khoa	Nguyễn Anh Khoa	
14	Vương Thị Khuyến	11C1	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Khuyến	Vương Thị Khuyến	
15	Nguyễn Tuấn Kiệt	11C1	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Kiệt	Nguyễn Tuấn Kiệt	
16	Lê Nguyễn Hà Linh	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Linh	Lê Nguyễn Hà Linh	
17	Nguyễn Thị Hà Linh	11C1	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Linh	Nguyễn Thị Hà Linh	
18	Nguyễn Thị Thúy Loan	11C1	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Loan	Nguyễn Thị Thúy Loan	
19	Cao Đức Luật	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Luật	Cao Đức Luật	
20	Vũ Nguyễn Thanh Minh	11C1	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Minh	Vũ Nguyễn Thanh Minh	
21	Nguyễn Văn Chín Nghĩa	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nghĩa	NGUYỄN VĂN CHÍN NGHĨA	
22	Lê Thị Thanh Nhân	11C1	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nhân	Lê Thị Thanh Nhân	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
23	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	11C1	Kinh	Thôn 2	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Nhi</i>	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	
24	Nguyễn Hà Ny	11C1	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Ny</i>	Nguyễn Hà Ny	
25	Nguyễn Tấn Phát	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Phát</i>	Nguyễn Tấn Phát	
26	Huỳnh Nguyễn Gia Phong	11C1	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Phong</i>	Huỳnh Nguyễn Gia Phong	
27	Trần Anh Phong	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Phong</i>	Trần Anh Phong	
28	Trần Thanh Phong	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Phong</i>	Trần Thanh Phong	
29	Vũ Đức Đại Phong	11C1	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Phong</i>	Vũ Đức Đại Phong	
30	Trần Thanh	11C1	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Thanh</i>	Trần Thanh	
31	Nguyễn Trung Thành	11C1	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Thành</i>	Nguyễn Trung Thành	
32	Võ Vũ Thiên Thảo	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Thảo</i>	Võ Vũ Thiên Thảo	
33	Nguyễn Đức Thiện	11C1	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Thiện</i>	Nguyễn Đức Thiện	
34	Nguyễn Anh Thư	11C1	Kinh	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Thư</i>	Nguyễn Anh Thư	
35	Dương Thị Thuý Trang	11C1	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Trang</i>	Dương Thị Thuý Trang	
36	Hoàng Bảo Trâm	11C1	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Trâm</i>	Hoàng Bảo Trâm	
37	Nguyễn Thanh Trí	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Trí</i>	Nguyễn Thanh Trí	
38	Đặng Thị Tuyết Trinh	11C1	Dao	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Trinh</i>	Đặng Thị Tuyết Trinh	
39	Lê Đăng Trình	11C1	Kinh	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Trình</i>	Lê Đăng Trình	
40	Triệu Đoàn Anh Tú	11C1	Tày	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Tú</i>	Triệu Đoàn Anh Tú	
41	Nguyễn Thị Hà Vi	11C1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Vi</i>	Nguyễn Thị Hà Vi	
42	Trần Nguyễn Tường Vy	11C1	Kinh	Xuyên Nghĩa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Vy</i>	Trần Nguyễn Tường Vy	
43	Đinh Như Yên	11C1	Kinh	Buôn Búoc	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Yên</i>	Đinh Như Yên	
<b>Tổng cộng</b>									<b>19.350.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: Mười chín triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 43 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm

*Lê Xuân Dũng*

Phụ trách kế toán

*Lan Phương*

Hồ Thị Lan Phương  
Page 2

Quảng Phú, ngày 18 tháng 05 năm 2026



Hiệu trưởng

*Trình Đức Tiến*

DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ

THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

Số: 01/2026/NĐ238

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Cao Nguyệt Anh	11C2	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>ANH</i>	Cao Nguyệt Anh	
2	Nguyễn Trần Ngọc Anh	11C2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>ANH</i>	Nguyễn Trần Ngọc Anh	
3	Nguyễn Tuấn Anh	11C2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>ANH</i>	Nguyễn Tuấn Anh	
4	Phan Nguyễn Hồng Ân	11C2	Kinh	Xuyên Nghĩa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>ANH</i>	Phan Nguyễn Hồng Ân	
5	Chu Thị Hải Bắc	11C2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>BẮC</i>	Chu Thị Hải Bắc	
6	Nguyễn Trung Chính	11C2	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>CHÍNH</i>	Nguyễn Trung Chính	
7	Nguyễn Thị Diễm	11C2	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>DIỄM</i>	Nguyễn Thị Diễm	
8	Lê Văn Dũng	11C2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>DŨNG</i>	Lê Văn Dũng	
9	Nguyễn Tuấn Định	11C2	Mường	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>ĐỊNH</i>	Nguyễn Tuấn Định	
10	Võ Duyên Hải	11C2	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>HẢI</i>	Võ Duyên Hải	
11	Y - Guê Hdrue	11C2	Ê-đê	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>HƯƠNG</i>	Phạm Nguyễn Huy Hoàng	
12	Phạm Nguyễn Huy Hoàng	11C2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>HOÀNG</i>	Y - Guê Hdrue	
13	Bùi Thị Kim Huệ	11C2	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>HUỆ</i>	Bùi Thị Kim Huệ	
14	Nguyễn Duy Khang	11C2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>KHANG</i>	Nguyễn Duy Khang	
15	Vũ Hoàng Long	11C2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>LONG</i>	Vũ Hoàng Long	
16	Phan Thị Huyền My	11C2	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>MY</i>	Phan Thị Huyền My	
17	Nguyễn Thị Ngọc	11C2	Kinh	Buôn Bốc	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>NGỌC</i>	Nguyễn Thị Ngọc	
18	Nguyễn Minh Cao Nguyên	11C2	Mường	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>NGUYÊN</i>	Nguyễn Minh Cao Nguyên	
19	Phan Thị Thảo Nguyên	11C2	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>NGUYÊN</i>	Phan Thị Thảo Nguyên	
20	Nguyễn Thị Quỳnh Như	11C2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>NHƯ</i>	Nguyễn Thị Quỳnh Như	
21	Phạm Thị Thuý Như	11C2	Kinh	Buôn Bốc	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>NHƯ</i>	Phạm Thị Thuý Như	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
22	H - Da La Niê	11C2	Ê-đê	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	la	H-Da La Niê	
23	Huỳnh Tấn Phát	11C2	Kinh	Buôn Tusria	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Phát	Huỳnh Tấn Phát	
24	Võ Hoàng Phong	11C2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Phong	Võ Hoàng Phong	
25	Nguyễn Ngọc Bảo Phúc	11C2	Kinh	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Phúc	Nguyễn Ngọc Bảo Phúc	
26	Thái Đoàn Quân	11C2	Kinh	Buôn Krái	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Quân	Thái Đoàn Quân	
27	Phạm Trọng Tấn	11C2	Kinh	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tấn	Phạm Trọng Tấn	
28	Bùi Thị Mai Thanh	11C2	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thanh	Bùi Thị Mai Thanh	
29	Nguyễn Hà Thành	11C2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thành	Nguyễn Hà Thành	
30	Nguyễn Phương Thảo	11C2	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thảo	Nguyễn Phương Thảo	
31	Phan Văn Thắng	11C2	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thắng	Phan Văn Thắng	
32	Hoàng Quốc Thiện	11C2	Kinh	Phú Cường	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thiện	Hoàng Quốc Thiện	
33	Nguyễn Trí Thức	11C2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thức	Nguyễn Trí Thức	
34	Lương Thị Thùy Tiên	11C2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tiên	Lương Thị Thùy Tiên	
35	Phạm Thanh Tiến	11C2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tiến	Phạm Thanh Tiến	
36	Phạm Thị Quỳnh Trang	11C2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Trang	Phạm Thị Quỳnh Trang	
37	Phạm Thị Quỳnh Trâm	11C2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Trâm	Phạm Thị Quỳnh Trâm	
38	Phan Anh Tuấn	11C2	Kinh	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tuấn	Phan Anh Tuấn	
39	Trần Anh Tuấn	11C2	Kinh	Nam Xuân	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tuấn	Trần Anh Tuấn	
40	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	11C2	Kinh	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tuyết	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	
41	Nguyễn Thị Thùy Vân	11C2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Vân	Nguyễn Thị Thùy Vân	
42	Nguyễn Bùi Quốc Việt	11C2	Kinh	Buôn Krê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Việt	Nguyễn Bùi Quốc Việt	
43	Dù Thị Khánh Vy	11C2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Vy	Dù Thị Khánh Vy	
<b>Tổng cộng</b>									<b>19.350.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: (Mười chín triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 43 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm

*Đinh Thị Liễu*

Phụ trách kế toán

*Hồ Thị Lệ*  
Hồ Thị Lệ

Quảng Phú, ngày 18 tháng 05 năm 2026

Hiệu trưởng

*Trịnh Đức Tiến*  
Trịnh Đức Tiến



**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**

Số: 01/2026/NĐ238

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
												Đak Lak
1	Nguyễn Thị Việt Anh	11C3	Kinh	Giang Đông	Phú Xuân	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000			
2	Y - Duy BIJA	11C3	Mnông	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Duy	Y-Duy Bija	
3	H Mô Da Byã	11C3	Ê-đê	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thuyl	H Suin Byã	Mẹ
4	Lý Minh Đạo	11C3	Dao	Quảng Hà	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Đạo	Lý Minh Đạo	
5	Giàng A Đông	11C3	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Đông	Giàng A Đông	
6	Đặng Trương Minh Hằng	11C3	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Hằng	Đặng Trương Minh Hằng	
7	Phùng Gia Hân	11C3	Mường	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Hân	Phùng Gia Hân	
8	Huỳnh Nhật Huy	11C3	Kinh	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Huy	Huỳnh Nhật Huy	
9	Cao Thị Thanh Huyền	11C3	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Huyền	Cao Thị Thanh Huyền	
10	Phạm Thị Thu Hương	11C3	Mường	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Hương	Phạm Thị Thu Hương	
11	H Lyna KTLA	11C3	Ê-đê	Buôn Blao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Lyna	H Lyna KTLA	
12	Triệu Thị Lan	11C3	Dao	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Lan	Triệu Thị Lan	
13	Phan Thị Hồng Liễu	11C3	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Liễu	Phan Thị Hồng Liễu	
14	Lý Văn Long	11C3	Sán Chay	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Long	Lý Văn Long	
15	Nguyễn Cường Long	11C3	Kinh	Nam Hà	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Long	Nguyễn Cường Long	
16	Phạm Hữu Nam	11C3	Kinh	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nam	Phạm Hữu Nam	
17	Nguyễn Vũ Thảo Nguyên	11C3	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nam	Nguyễn Vũ Thảo Nguyên	
18	Cao Thị Phương Nhã	11C3	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nhà	Cao Thị Phương Nhã	
19	Vi Thị Yến Nhi	11C3	Thái	Buôn Bốc	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nhi	Vi Thị Yến Nhi	
20	H Zan Ni-Bdap	11C3	Ê-đê	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nhi	H Zan Ni-Bdap	
21	Bùi Minh Phúc	11C3	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Phúc	Bùi Minh Phúc	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
22	Hầu Thị Phương	11C3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Phương	Hầu Thị Phương	
23	Thái Văn Sỹ	11C3	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Sỹ	Thái Văn Sỹ	
24	Lâu Văn Thành	11C3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thành	Lâu Văn Thành	
25	Nguyễn Thị Quỳnh Thanh Thảo	11C3	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thảo	Ng Thị Quỳnh Thanh Thảo	
26	Hoàng Thị Thu	11C3	Tày	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thu	Hoàng thị thu	
27	Nguyễn Thị Diệu Thủy	11C3	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thủy	Ng Thị Diệu Thủy	
28	Lò Văn Tiến	11C3	Thái	Thôn 9	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tiến	Lò Văn Tiến	
29	Trần Ngọc Trâm	11C3	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Trâm	Trần Ngọc Trâm	
30	Nguyễn Ngọc Trường	11C3	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Trường	Nguyễn Ngọc Trường	
31	Trần Anh Tuấn	11C3	Kinh	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tuấn	Trần Anh Tuấn	
32	Trương Thị Cẩm Vân	11C3	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Vân	Trương Thị Cẩm Vân	
33	Nguyễn Trường Quang Vinh	11C3	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Vinh	Nguyễn Trường Quang Vinh	
34	Nguyễn Dương Như Ý	11C3	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Ý	Nguyễn Dương Như Ý	
<b>Tổng cộng</b>									<b>15.300.000</b>	10		

Tổng số tiền bằng chữ: ( Mười lăm triệu ba trăm ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 34 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm

*Thạch*  
Trần Hữu Giang

Phụ trách kế toán

*Phượng*  
Hồ Thị Lan Phượng



Quảng Phú, ngày 18 tháng 05 năm 2026

Hiệu trưởng

*Trịnh Đức Tiến*  
Trịnh Đức Tiến

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**  
**Số: 01/2026/NĐ238**

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Y - Duy Bija	11C3	Mnông	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	1,0	150.000	Duy	Y - Duy Bija	
2	H Mố Da Byă	11C3	Ê-dê	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	1,0	150.000	Byă	H Suin Byă	Mẹ
3	Lý Minh Đạo	11C3	Dao	Quảng Hà	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	1,0	150.000	Đạo	Lý Minh Đạo	
<b>Tổng cộng</b>									<b>450.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: ( Bốn trăm năm mươi ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 03 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm

*Thầy*  
*Trần Hữu Hùng*

Phụ trách kế toán

*Phụ*  
Hồ Thị Lan Phương

Quảng Phú, ngày 18 tháng 05 năm 2026

Hiệu trưởng



*Trình Đức Tiến*  
**Trình Đức Tiến**

DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ

THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

SỐ: 01/2026/NĐ238

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Lê Quốc Anh	11C4	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Anh</i>	Lê Quốc Anh	
2	Nguyễn Văn Anh	11C4	Kinh	Buôn EaRing	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Anh</i>	Nguyễn Văn Anh	
3	Phạm Thị Hồng Anh	11C4	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Anh</i>	Phạm Thị Hồng Anh	
4	Võ Thị Kim Anh	11C4	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Anh</i>	Võ Thị Kim Anh	
5	Đỗ Đăng Thái Bảo	11C4	Kinh	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Bảo</i>	Đỗ Đăng Thái Bảo	
6	Y Xuyên Niê Bdap	11C4	Ê-đê	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Bdap</i>	Y Xuyên Niê Bdap	
7	H - Hạnh Biya	11C4	Mnông	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Hanh</i>	H - Hạnh Biya	
8	Thái Bá Nam Byă	11C4	Ê-đê	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>NAM</i>	Thái Bá NAM	
9	Nguyễn Hoài Bảo Châu	11C4	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Châu</i>	Nguyễn Hoài Bảo Châu	
10	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	11C4	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Duyên</i>	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	
11	Đoàn Ngọc Dương	11C4	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Dương</i>	Đoàn Ngọc Dương	
12	Võ Thị Thanh Hà	11C4	Kinh	Xuyên Nghĩa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Hà</i>	Võ Thị Thanh Hà	
13	Nguyễn Thị Thanh Hồng	11C4	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Hồng</i>	Nguyễn Thị Thanh Hồng	
14	H' Huê	11C4	Mnông	Buôn Choih	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Huê</i>	H' Huê	
15	Trương Tấn Huy	11C4	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Huy</i>	Trương Tấn Huy	
16	Y - Khánh	11C4	Mnông	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Khánh</i>	Y - Khánh	
17	Nguyễn Đức Duy Khoa	11C4	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Khoa</i>	Nguyễn Đức Duy Khoa	
18	Bùi Xuân Linh	11C4	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Linh</i>	Bùi Xuân Linh	
19	Phạm Văn Lộc	11C4	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Lộc</i>	Phạm Văn Lộc	
20	Huỳnh Tấn Mạnh	11C4	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Mạnh</i>	Huỳnh Tấn Mạnh	
21	H Da My Mlo	11C4	Ê-đê	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>My</i>	H Da My Mlo	
22	Phan Khắc Bảo Nam	11C4	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Nam</i>	Phan Khắc Bảo Nam	
23	Nguyễn Thị Thùy Ngân	11C4	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	<i>Ngân</i>	Nguyễn Thị Thùy Ngân	

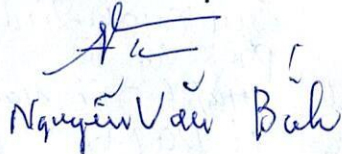
STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
24	Hoàng Thị Ánh Nguyên	11C4	Ê-đê	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nguyên	Hoàng Thị Ánh Nguyên	
25	Bùi Ngọc Yến Nhi	11C4	Kinh	Buôn Phôk	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Như	Bùi Ngọc Yến Nhi	
26	Lương Thị Yến Nhi	11C4	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Như	Lương Thị Yến Nhi	
27	Nguyễn Thị Dung Nhi	11C4	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Như	Nguyễn Thị Dung Nhi	
28	Nguyễn Thị Quỳnh Như	11C4	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Như	Nguyễn Thị Quỳnh Như	
29	Trương Văn Phong	11C4	Hmông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Phong	Trương Văn Phong	
30	Giàng Thị Phương	11C4	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Phương	Giàng Thị Phương	
31	Cao Quyết Thăng	11C4	Mường	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thăng	Cao Quyết Thăng	
32	Đặng Thị Thùy	11C4	Dao	Nam Ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thùy	Đặng Thị Thùy	
33	Đặng Trần Anh Thư	11C4	Kinh	Buôn Choih	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thư	Đặng Trần Anh Thư	
34	Huỳnh Thị Thương	11C4	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thương	Huỳnh Thị Thương	
35	Nguyễn Hồ Tuyết Thương	11C4	Kinh	Đăk Nang	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thương	Nguyễn Hồ Tuyết Thương	
36	Nguyễn Trọng Tiến	11C4	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tiến	NGUYỄN TRỌNG TIẾN	
37	Văn Thị Phương Trinh	11C4	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Trinh	Văn Thị Phương Trinh	
38	Đặng Vũ Thanh Trúc	11C4	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Trúc	Đặng Vũ Thanh Trúc	
39	Nguyễn Võ Cẩm Tú	11C4	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tú	Nguyễn Võ Cẩm Tú	
40	Y Văn-kmăn	11C4	Ê-đê	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Y Văn	Y Văn Kmăn	
41	Nguyễn Tường Vi	11C4	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Vi	Nguyễn Tường Vi	
42	Nguyễn Thị Thảo Vy	11C4	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Vy	Nguyễn Thị Thảo Vy	
43	Nguyễn Thị Tường Vy	11C4	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Vy	Nguyễn Thị Tường Vy	
<b>Tổng cộng</b>									<b>19.350.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: (Mười chín triệu ba trăm năm nghìn đồng)

Danh sách này gồm có 44 học sinh được hưởng chế độ.

0

Giáo viên chủ nhiệm

  
Nguyễn Văn Bách

Phụ trách kế toán

  
Hồ Thị Lan Phương



**Trịnh Đức Tiến**

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**  
**Số: 01/2026/NĐ238**

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Ma Thị Bé	11C5	Hmông	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Bé	Ma Thị Bé	
2	H - Ngâm Busir	11C5	Mnông	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	ngâm	H, Ngâm Busir	
3	Bùi Thành Chung	11C5	Kinh	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	chung	Bùi Thành Chung	
4	Bùi Văn Danh	11C5	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Danh	Bùi Văn Danh	
5	Đỗ Khắc Dương	11C5	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Dương	Đỗ Khắc Dương	
6	Bùi Nguyễn Thanh Đạt	11C5	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000		Bùi Nguyễn Thanh Đạt	
7	Hạng A Giang	11C5	Hmông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Giang	Hạng A Giang	
8	Nguyễn Đình Hiến	11C5	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Hiến	Nguyễn Đình Hiến	
9	Lê Huy Hiệp	11C5	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Hiệp	Lê Huy Hiệp	
10	Nguyễn Hồng Hiếu	11C5	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Hiếu	Nguyễn Hồng Hiếu	
11	Nguyễn Thị Thuý Huệ	11C5	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Huê	Nguyễn Thị Thuý Huệ	
12	Quách Minh Huy	11C5	Kinh	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000		Quách Minh Huy	
13	Phạm Duy Khánh	11C5	Kinh	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Khánh	Phạm Duy Khánh	
14	Nguyễn Hoàng Anh Khiêm	11C5	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Khiêm	Nguyễn Hoàng Anh Khiêm	
15	Nguyễn Duy Đăng Khôi	11C5	Kinh	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Khôi	Nguyễn Duy Đăng Khôi	
16	Trương Văn Kiên	11C5	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Kiên	Trương Văn Kiên	
17	Hầu Văn Lâu	11C5	Hmông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Lâu	Hầu Văn Lâu	
18	Đậu Quang Thanh Lâm	11C5	Kinh	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Lâm	Đậu Quang Thanh Lâm	
19	Nguyễn Lê Chí Long	11C5	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Long	Nguyễn Lê Chí Long	
20	Hoàng Ngọc Đoàn Lý	11C5	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Lý	Hoàng Ngọc Đoàn Lý	
21	Lý Văn Nguyên	11C5	Dao	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nguyên	Lý Văn Nguyên	


STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
22	Nguyễn Trần Phương Nhung	11C5	Kinh	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Nhung	Nguyễn T. Phương Nhung	
23	Huỳnh Ngọc Bảo Như	11C5	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Như	Huỳnh Ngọc Bảo Như	
24	Ban Thị Phân	11C5	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Phân	Ban Thị Phân	
25	H Phôn	11C5	Mnông	Bon RCập	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Phon	H Phôn	
26	Nguyễn Xuân Phong	11C5	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Phong	Nguyễn Xuân Phong	
27	Lê Quang Quý	11C5	Kinh	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Quý	Lê Quang Quý	
28	Nguyễn Đình Ngọc Quý	11C5	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Quý	Nguyễn Đình Ngọc Quý	
29	H - Quyết	11C5	Mnông	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Quyết	H - Quyết	
30	Bàn Thị Sâm	11C5	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Sâm	Bàn Thị Sâm	
31	Nguyễn Trung Sỹ	11C5	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Sỹ	Nguyễn Trung Sỹ	
32	Cao Văn Thuần	11C5	Mường	Phú Hoà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thuần	Cao Văn Thuần	
33	Hồ Thị Phương Thủy	11C5	Kinh	Phú Cường	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Thủy	Hồ Thị Phương Thủy	
34	Hồ Anh Tiến	11C5	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tiến	Hồ Anh Tiến	
35	Đỗ Thùy Trâm	11C5	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Trâm	Đỗ Thùy Trâm	
36	Nguyễn Tuấn Tú	11C5	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tú	Nguyễn Tuấn Tú	
37	Vừ A Tú	11C5	Hmông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tú	Vừ A Tú	
38	Dương Thị Ánh Tuyết	11C5	Kinh	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Tuyết	Dương Thị Ánh Tuyết	
39	Phàn Thị Vinh	11C5	Dao	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Vinh	Phàn Thị Vinh	
40	Ngô Văn Ý	11C5	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Ý	Ngô Văn Ý	
41	Phan Minh Ý	11C5	Kinh	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	3,0	450.000	Ý	Phan Minh Ý	
<b>Tổng cộng</b>									<b>18.450.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: ( Mười tám triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 42 học sinh được hưởng chế độ.

41

Giáo viên chủ nhiệm

  
Nguyễn Phi Phúc Huyền

Phụ trách kế toán

  
Hồ Thị Lan Phương

Quảng Bình, ngày 18 tháng 05 năm 2026



Trịnh Đức Tiến

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**  
**Số: 01/2026/NĐ238**

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Nguyễn Văn Anh	12B1	Kinh	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Anh	Nguyễn Văn Anh	
2	Phạm Trần Hoàng Anh	12B1	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Anh	Phạm Trần Hoàng Anh	
3	Phạm Gia Bảo	12B1	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Bao	Phạm Gia Bảo	
4	Nguyễn Thị Hà Châu	12B1	Kinh	Đăk Nang	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Châu	Nguyễn Thị Hà Châu	
5	Vũ Thị Linh Chi	12B1	Kinh	Phú Cường	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Chi	Vũ Thị Linh Chi	
6	Trần Thị Thu Diễm	12B1	Mường	Phú Cường	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Diễm	Trần Thị Thu Diễm	
7	Phạm Tuấn Du	12B1	Kinh	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Du	Phạm Tuấn Du	
8	Lê Nguyễn Hoàng Dũng	12B1	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Dũng	Lê Nguyễn Hoàng Dũng	
9	Quách Đình Bảo Đan	12B1	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Đan	Quách Đình Bảo Đan	
10	Phan Thành Đạt	12B1	Kinh	Đăk Nang	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Đạt	Phan Thành Đạt	
11	Trần Xuân Giang	12B1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Giang	Trần Xuân Giang	
12	Sơ Thị Ngọc Hà	12B1	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hà	Sơ Thị Ngọc Hà	
13	Phan Văn Hải	12B1	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hải	Phan Văn Hải	
14	Nguyễn Thị Diệu Hằng	12B1	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hằng	Nguyễn Thị Diệu Hằng	
15	Phạm Thanh Hiếu	12B1	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hiếu	Phạm Thanh Hiếu	
16	Thái Huy Khôi	12B1	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Khôi	Thái Huy Khôi	
17	Hà Hoàng Lâm	12B1	Thái	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Lâm	Hà Hoàng Lâm	
18	Nguyễn Văn Long	12B1	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Long	Nguyễn Văn Long	
19	Trương Thành Long	12B1	Mường	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Long	Trương Thành Long	
20	Trương Việt Mạnh	12B1	Kinh	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Mạnh	Trương Việt Mạnh	
21	Nguyễn Văn Nam	12B1	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nam	Nguyễn Văn Nam	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
22	Huỳnh Thị Thảo Nguyễn	12B1	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nguyễn	Huỳnh Thị Thảo Nguyễn	
23	Phạm Thị Nguyệt	12B1	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nguyệt	Phạm Thị Nguyệt	
24	Hồ Nguyễn Kim Nhân	12B1	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nhân	Hồ Nguyễn Kim Nhân	
25	Trần Nhật Phi	12B1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Phi	Trần Nhật Phi	
26	Phạm Minh Quang	12B1	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Quang	Phạm Minh Quang	
27	Phan Châu Thành	12B1	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thành	Phan Châu Thành	
28	Mai Lê Ngọc Thi	12B1	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thi	Mai Lê Ngọc Thi	
29	Nguyễn Nguyên Thùy	12B1	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thùy	Nguyễn Nguyên Thùy	
30	Lê Vũ Kim Thư	12B1	Kinh	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thư	Lê Vũ Kim Thư	
31	Trần Thị Thương	12B1	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thư	Trần Thị Thương	
32	Nguyễn Thị Ngọc Tiên	12B1	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tiên	Nguyễn Thị Ngọc Tiên	
33	Hồ Văn Tĩnh	12B1	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tĩnh	Hồ Văn Tĩnh	
34	Lê Tuệ Tĩnh	12B1	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tĩnh	Lê Tuệ Tĩnh	
35	Trần Thị Minh Trang	12B1	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Trang	Trần Thị Minh Trang	
36	Nguyễn Thùy Trâm	12B1	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Trâm	Nguyễn Thùy Trâm	
37	Cao Thanh Tuyền	12B1	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tuyền	Cao Thanh Tuyền	
38	Đàm Thanh Vân	12B1	Tày	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Vân	Đàm Thanh Vân	
39	Bùi Thảo Vy	12B1	Mường	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Vy	Bùi Thảo Vy	
40	Nguyễn Phan Hạ Vy	12B1	Kinh	Phú Cường	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Vy	Nguyễn Phan Hạ Vy	
41	Phan Nguyễn Hải Yến	12B1	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Yến	Phan Nguyễn Hải Yến	
42	Phan Thị Ngọc Yến	12B1	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Yến	Phan Thị Ngọc Yến	
<b>Tổng cộng</b>									<b>31.500.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: ( Ba mươi một triệu năm trăm ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 42 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm

Phụ trách kế toán

Hồ Thị Lan Phương  
Page 2

Quảng Phú, ngày 18 tháng 05 năm 2026  
Hiệu trưởng  
Trịnh Đức Tiến

DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ

THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

Số: 01/2026/NĐ238

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Nguyễn Thị Phương Anh	12B2	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Thị Phương Anh	
2	Trần Vũ Duy	12B2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Trần Vũ Duy	
3	Trần Thùy Duyên	12B2	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Trần Thùy Duyên	
4	Trần Quang Định	12B2	Kinh	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Trần Quang Định	
5	Lê Mỹ Hà	12B2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Lê Mỹ Hà	
6	Nguyễn Văn Hà	12B2	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Văn Hà	
7	Phạm Thành Hải	12B2	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Phạm Thành Hải	
8	Nguyễn Duy Hiếu	12B2	Kinh	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Duy Hiếu	
9	Đỗ Quốc Huy	12B2	Kinh	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Đỗ Quốc Huy	
10	Trần Phúc Hưng	12B2	Kinh	Buôn EaRing	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Trần Phúc Hưng	
11	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	12B2	Kinh	Buôn Buốc	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Thị Quỳnh Hương	
12	Nguyễn Thị Hoàng Linh	12B2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Thị Hoàng Linh	
13	Nguyễn Thị Khánh Linh	12B2	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Thị Khánh Linh	
14	Nguyễn Thị Mỹ Linh	12B2	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Thị Mỹ Linh	
15	Nguyễn Thị Tuyết Mai	12B2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Thị Tuyết Mai	
16	Trần Thị Xuân Mai	12B2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Trần Thị Xuân Mai	
17	Mai Kiều Na	12B2	Kinh	Phú Hoà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Mai Kiều Na	
18	Nguyễn Thị Minh Ngân	12B2	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Thị Minh Ngân	
19	Trần Thị Thanh Ngân	12B2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Trần Thị Thanh Ngân	
20	Lâm Thị Bảo Ngọc	12B2	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Lâm Thị Bảo Ngọc	
21	Nguyễn Văn Ngọc	12B2	Kinh	Thôn 1	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000		Nguyễn Văn Ngọc	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
22	Tô Kim Phụng	12B2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Phụng	Tô Kim Phụng	
23	Trần Văn Quý	12B2	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Quý	Trần Văn Quý	
24	Trần Hồng Nhật Quyên	12B2	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Quyên	Trần Hồng Nhật Quyên	
25	Phàng Thị Tau	12B2	H' Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tau	Phàng Thị Tau	
26	Trần Minh Tâm	12B2	Kinh	Phú Cường	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tâm	Trần Minh Tâm	
27	Chung Long Thành	12B2	Hoa	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thành	Chung Long Thành	Duy
28	Phạm Minh Thành	12B2	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thành	Phạm Minh Thành	Duy
29	Phùng Đức Thành	12B2	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thành	Phùng Đức Thành	
30	Phạm Ngọc Thảo	12B2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thảo	Phạm Ngọc Thảo	
31	Lưu Mạnh Thiên	12B2	Kinh	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thiên	Lưu Mạnh Thiên	
32	Nguyễn Tiến Thu	12B2	Kinh	Nam Ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thu	Nguyễn Tiến Thu	
33	Trần Thu Thủy	12B2	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thủy	Trần Thu Thủy	
34	Đoàn Thị Thu Trang	12B2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Trang	Đoàn Thị Thu Trang	
35	Phùng Thị Huyền Trang	12B2	Kinh	Nam Ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Trang	Phùng Thị Huyền Trang	
36	Nguyễn Lê Ngọc Bích Trâm	12B2	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Trâm	Nguyễn Lê Ngọc Bích Trâm	
37	Nguyễn Quốc Tuấn	12B2	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tuấn	Nguyễn Quốc Tuấn	
38	Lý Thị Ánh Tuyết	12B2	Dao	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tuyết	Lý Thị Ánh Tuyết	
39	Nguyễn Trần Thảo Uyên	12B2	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Uyên	Nguyễn Trần Thảo Uyên	
<b>Tổng cộng</b>									<b>29.250.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: ( Hai mươi chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 39 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm

*Trần Thị Tuyết*  
Trần Thị Tuyết

Phụ trách kế toán

*Lan Phương*  
Hồ Thị Lan Phương

Quảng Phú, ngày 18 tháng 05 năm 2026

Hiệu trưởng



Trịnh Đức Tiến

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**  
Số: 01/2026/NĐ238

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Trần Gia Bảo	12B3	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Bảo	Trần Gia Bảo	
2	Quách Thành Chúc	12B3	Kinh	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Chúc	Quách Thành Chúc	
3	Phạm Thị Huyền Diệu	12B3	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Diệu	Phạm Thị Huyền Diệu	
4	Nguyễn Văn Duy	12B3	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Duy	Nguyễn Văn Duy	
5	Trần Thị Duyên	12B3	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Duyên	Trần Thị Duyên	
6	Huỳnh Đức	12B3	Hoa	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Đức	Huỳnh Đức	
7	Lữ Minh Đức	12B3	Thái	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Đức	Lữ Minh Đức	
8	Trang A Giảng	12B3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Giảng	Trang A Giảng	
9	Sầm Thị Hà	12B3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hà	Sầm Thị Hà	
10	Sông A Hải	12B3	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hải	Sông A Hải	
11	Đỗ Hoàng Gia Hân	12B3	Kinh	Xuyên Nghĩa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hân	Đỗ Hoàng Gia Hân	
12	Đào Văn Hậu	12B3	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hậu	Đào Văn Hậu	
13	Lê Văn Hậu	12B3	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hậu	Lê Văn Hậu	
14	Y Huyền	12B3	Mnông	Bon Choih	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Huyền	Y Huyền	
15	Phạm Kim Hương	12B3	Thái	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hương	Phạm Kim Hương	
16	Trương Thị Mỹ Kiều	12B3	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Kiều	Trương Thị Mỹ Kiều	
17	Đặng Trần Kỳ	12B3	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Kỳ	Đặng Trần Kỳ	
18	Đặng Văn Lân	12B3	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Lân	Đặng Văn Lân	
19	Nguyễn Phúc Lộc	12B3	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Lộc	Nguyễn Phúc Lộc	
20	Trương Thị Mạnh	12B3	Mông	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Mạnh	Trương Thị Mạnh	
21	Châu Thanh Nhã	12B3	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nhã	Châu Thanh Nhã	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
22	Lê Xuân Nhật	12B3	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Lê Xuân Nhật	
23	Bùi Thị Mỹ Nhi	12B3	Kinh	Bon Choih	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Bùi Thị Mỹ Nhi	
24	H Oen Niê	12B3	Ê-đê	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	H Oen Niê	
25	Lý Văn Phước	12B3	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Lý Văn Phước	
26	Nguyễn Chí Quang	12B3	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Nguyễn Chí Quang	
27	Vũ Minh Sơn	12B3	Kinh	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Vũ Minh Sơn	
28	Y - Suê	12B3	Mnông	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Y - Suê	
29	Hoàng Thị Diệu Thảo	12B3	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Hoàng Thị Diệu Thảo	
30	Lê Anh Thư	12B3	Kinh	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Lê Anh Thư	
31	Trang Văn Thương	12B3	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Trang Văn Thương	
32	Nguyễn Thanh Trí	12B3	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Nguyễn Thanh Trí	
33	Nguyễn Thị Hoài Trinh	12B3	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Nguyễn Thị Hoài Trinh	
34	Đỗ Đình Trường	12B3	Kinh	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Đỗ Đình Trường	
35	Văn Công Vinh	12B3	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Văn Công Vinh	
36	Nguyễn Thị Tường Vy	12B3	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Nguyễn Thị Tường Vy	
37	Lê Tuấn Vỹ	12B3	Kinh	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	<i>[Signature]</i>	Lê Tuấn Vỹ	
<b>Tổng cộng</b>									<b>27.750.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: (Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 37 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm

*[Signature]*  
H. Djuin

Phụ trách kế toán

*[Signature]*  
Hồ Thị Lan Phương

Quảng Phú, ngày 18 tháng 05 năm 2026

Hiệu trưởng



*[Signature]*  
Trịnh Đức Tiến

DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ

THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

Số: 01/2026/NĐ238

DVT: đồng

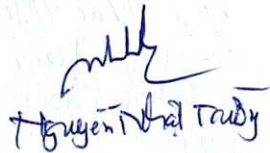
STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Nguyễn Đức Anh	12B4	Kinh	Buôn EaRing	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	anh	Nguyễn Đức Anh	
2	H Sơ Ứn Bkrông	12B4	Ê-đê	Bon Choih	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	ư	H Sơ Ứn Bkrông	
3	Ngô Văn Công	12B4	Kinh	Xuyên Phước	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Công	Ngô Văn Công	
4	Hồ Huyền Diệu	12B4	Kinh	Buôn Knia	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Diệu	Hồ Huyền Diệu	
5	Nguyễn Văn Dương	12B4	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Dương	Nguyễn Văn Dương	
6	Nguyễn Trường Giang	12B4	Kinh	Xuyên Hà	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Giang	Nguyễn Trường Giang	
7	Đặng Văn Hiếu	12B4	Kinh	Xuyên Nghĩa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hiếu	Đặng Văn Hiếu	
8	Nguyễn Phúc Hiệu	12B4	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hiệu	Nguyễn Phúc Hiệu	
9	Y Tuyen Kbuôr	12B4	Ê-đê	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tuyen	Y Tuyen Kbuôr	
10	Cần Quốc Khánh	12B4	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Khánh	Cần Quốc Khánh	
11	Nguyễn Thị Mai Lan	12B4	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Lan	Nguyễn Thị Mai Lan	
12	Nguyễn Sỹ Luân	12B4	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Luân	Nguyễn Sỹ Luân	
13	Phan Văn Lương	12B4	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Lương	Phan Văn Lương	
14	Hầu Thị Mai	12B4	H'Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Mai	Hầu Thị Mai	
15	Nguyễn Phương Nam	12B4	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nam	Nguyễn Phương Nam	
16	Nguyễn Thị Yến Nhi	12B4	Kinh	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nhi	Nguyễn Thị Yến Nhi	
17	Trần Thị Hồng Nhung	12B4	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nhung	Trần Thị Hồng Nhung	
18	Trương Thị Kiều Nhung	12B4	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nhung	Trương Thị Kiều Nhung	
19	Trần Thị Phương Oanh	12B4	Kinh	Xuyên Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Oanh	Trần Thị Phương Oanh	
20	Nguyễn Hồng Phúc	12B4	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Phúc	Nguyễn Hồng Phúc	
21	Hồ Kiến Quốc	12B4	Kinh	Xuyên Hải	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Quốc	Hồ Kiến Quốc	

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
22	Võ Thái Quyên	12B4	Kinh	Xuyên An	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Quyên	Võ Thái Quyên	
23	Hoàng Thị Như Quỳnh	12B4	Nùng	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Quỳnh	Hoàng Thị Như Quỳnh	
24	Hoàng Thị Sái	12B4	H'Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Sái	Hoàng Thị Sái	
25	Ban Văn Sư	12B4	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Sư	Ban Văn Sư	
26	Phạm Công Thành	12B4	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thành	Phạm Công Thành	
27	Cao Văn Thường	12B4	Mường	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thường	Cao Văn Thường	
28	Trương Văn Vành	12B4	H'Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Vành	Trương Văn Vành	
29	Phạm Long Vũ	12B4	Kinh	Buôn EaRing	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	W	Phạm Long Vũ	
30	Phạm Kiều Vy	12B4	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Vy	Phạm Kiều Vy	
<b>Tổng cộng</b>									<b>22.500.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: ( Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng)

Danh sách này gồm có 30 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm

  
Nguyễn Thị Trudy

Phụ trách kế toán



Hồ Thị Lan Phương

Quảng Phú, ngày 18 tháng 05 năm 2026



Hiệu trưởng



**Trịnh Đức Tiến**

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**THÁNG 1,2,3,4,5/2026. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**  
**Số: 01/2026/NĐ238**

DVT: đồng

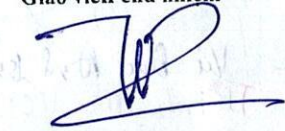
STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	Tổng Diệu Ánh	12B5	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Canh	Đàm Thị Canh	mẹ
2	Vũ Chí Bảo	12B5	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Bát	Nguyễn Văn Bát	
3	Đỗ Khắc Biên	12B5	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Biên	Đỗ Thị Yên Nhi	chị
4	H Niê Bkrông	12B5	Ê-đê	Buôn Sa bók	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Niê	H Niê Bkrông	
5	Hà Văn Cương	12B5	Dao	Nam Ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tư	Hà Văn Cương	Bố
6	Võ Ngọc Diễm	12B5	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	thân	Nguyễn Thị Thảo	mẹ
7	Lê Thị Diệu	12B5	Kinh	Buôn Krái	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Lâm	Lê Hải Lâm	Bà
8	Bùi Trần Minh Đức	12B5	Kinh	Phú Trung	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Đức	Bùi Thị Minh Đức	
9	Chương Tiến Đức	12B5	Dao	Nam Ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hương	Đặng Thị Hương	mẹ
10	Triệu Thị Hồng	12B5	Nùng	Phú Vinh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hồng	Triệu Thị Hồng	
11	Hầu Văn Hùng	12B5	H'Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Qua	Hầu Văn Hùng	Bố
12	Đình Thị Thu Hương	12B5	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hầu	Phạm Thị Hằng	
13	Lê Văn Minh Khôi	12B5	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Linh	Phạm Thị Linh	mẹ
14	Vũ Đức Anh Kiệt	12B5	Kinh	Buôn Kruê	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Kiệt	Vũ Đức Anh Kiệt	
15	Nguyễn Thị Trúc Lan	12B5	Kinh	Phú Xuân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Hội	Trần Thị Hội	mẹ
16	Bàn Thị Ly	12B5	Dao	Nam Ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Ly	Bàn Thị Ly	
17	Nguyễn Đình Mạnh	12B5	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Mạnh	Nguyễn Đình Mạnh	
18	Võ Thành Nam	12B5	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Liên	Trần Thị Liên	Mẹ
19	Đào Thị Thanh Nga	12B5	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nga	Đào Thị Thanh Nga	
20	Nguyễn Lê Hoàng Ngân	12B5	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Ngân	Nguyễn Lê Hoàng Ngân	
21	Chang Văn Nguyên	12B5	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Nguyên	Chang Văn Nguyên	Bố

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Diện hưởng	Mức hỗ trợ chi phí học tập/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền thực nhận	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố hoặc mẹ học sinh nhận)
				Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn					Ký	Ghi rõ họ và tên	
22	Y Nhất	12B5	Mnông	Bon Rcập	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tiền	H Tiền	Chi
23	Nguyễn Anh Nhật	12B5	Kinh	Phú Thuận	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Bát	Nguyễn Văn Bát	bố
24	Hoàng Văn Phong	12B5	H'Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Ca	Hoàng Văn Ca	bố
25	Đặng Tiến Tài	12B5	Dao	Phú Tiến	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Bach	Tiền thi Bach	me
26	Lý Văn Tài	12B5	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Việt	Lý Văn Việt	cậu
27	Hoàng Minh Tâm	12B5	Dao	Nam Ninh	Nâm Nung	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Bình	chương Lê Bình	me
28	Cao Nguyễn Nhật Tân	12B5	Kinh	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tân	Cao Nguyễn Nhật Tân	
29	Nguyễn Thu Thảo	12B5	Kinh	Phú Hưng	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Huyền	Trần Thị Huyền	me
30	Phan Văn Thiện	12B5	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thiện	Hoàng Thị Thiện	me
31	Nguyễn Thị Anh Thư	12B5	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Thư	Thị Anh Thư	
32	Đặng Xuân Tú	12B5	Kinh	Buôn Plao Siêng	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Tú	Đặng Văn Tú	bố
33	Nguyễn Thị Hoài Vi	12B5	Kinh	Phú Sơn	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Vi	Nguyễn Thị Hoài Vi	
34	Nguyễn Văn Chí Vi	12B5	Kinh	Phú Tân	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Vi	Nguyễn Văn Chí Vi	
35	Lê Thị Khánh Vy	12B5	Kinh	Buôn Knia	Nam Ka	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Vy	Trần Thị Tô Loan	
36	Nguyễn Thị Phương Vy	12B5	Kinh	Phú Lợi	Quảng Phú	Thôn, xã Đặc biệt khó khăn	150.000	5,0	750.000	Vy	Nguyễn Thị Cẩm	me
<b>Tổng cộng</b>									<b>27.000.000</b>			

Tổng số tiền bằng chữ: ( Hai mươi bảy triệu đồng)

Danh sách này gồm có 36 học sinh được hưởng chế độ.

Giáo viên chủ nhiệm



Lê Thị Dĩnh.

Phụ trách kế toán



Hồ Thị Lan Phương

Quảng Phú, ngày 18 tháng 05 năm 2026



Hiệu trưởng

Trịnh Đức Tiến